

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *126*/SYT-KHTC
V/v triển khai thực hiện QĐ số
08/2016/QĐ-UBND ngày 11/5/2016
của UBND tỉnh Khánh Hòa

Khánh Hòa, ngày *19* tháng *5* năm 2016

Kính gửi : Các đơn vị trực thuộc

Thực hiện Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa Ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Sở Y tế đề nghị các đơn vị nghiên cứu triển khai thực hiện việc tính thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định đặc biệt của cơ quan theo hướng dẫn tại Quyết định trên. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc báo cáo về Sở Y tế giải quyết. Nội dung Quyết định được đăng tải trên Website Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa./. *N*

Nơi nhận:
-Như trên;
-Lưu: VT,KHTC./.

GIÁM ĐỐC



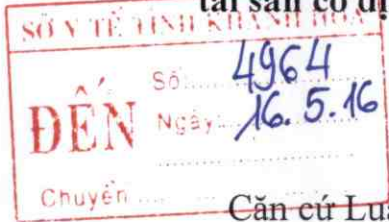
Bùi Xuân Minh

Số: 08 /2016/QĐ-UBND

Nha Trang, ngày 11 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1325/TTr-STC ngày 07 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.



Điều 2. Đối tượng áp dụng

Việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này theo phụ lục I, II, III kèm theo.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định Khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 5. Thời gian áp dụng

Các nội dung quy định tại Quyết định này được áp dụng "từ kỳ tính hao mòn năm 2016".

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBTW Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Khánh Hòa;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Sở TP;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- TT Công thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH KH, Báo KH;
- Các Phòng: TCHC, QTTV;
- Lưu: VT, HP, HLe.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

Phụ lục I
THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa)

STT	Danh mục	Thời gian Sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
	- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
	- Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Bằng phát minh, sáng chế	25	4
	- Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
	- Khác	25	4
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Quyền đối với cây trồng	25	4
	- Công nhận giống sản xuất (<i>bản quyền tác giả</i>)	25	4
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục II
THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN
CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa)

STT	Danh mục	Thời gian Sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Máy móc thiết bị văn phòng		
	- Máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy chiếu, máy fax, máy scan, máy hủy tài liệu, máy đun nước, thiết bị lọc nước, máy hút ẩm, máy hút bụi, tủ lạnh, tủ đá, máy giặt, máy ghi âm, máy ảnh, ti vi, đầu Video, đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác, thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động; thiết bị thông tin liên lạc ; thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng các loại; thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Máy photocopy, máy điều hòa không khí, máy bơm nước, kết sắt các loại	8	12,5
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc; bộ bàn ghế tiếp khách, bàn ghế phòng họp, hội trường lớp học; tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Các loại thiết bị văn phòng khác	8	12,5
Loại 2	Phương tiện vận tải		
	- Xe mô tô, gắn máy	10	10
	- Ca nô, xuồng máy, ghe các loại	10	10
	- Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 3	Máy móc thiết bị		
	- Máy phát điện các loại	8	12,5
	- Thiết bị phòng cháy chữa cháy	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị viễn thông, truyền hình	8	12,5
	- Thiết bị điện và điện tử	8	12,5

STT	Danh mục	Thời gian Sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	-Máy móc thiết bị chuyên dùng khác	10	10
Loại 4	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm (thủy tinh, gốm, sành sứ)	5	20

Phụ lục III

DANH MỤC, GIÁ QUY ƯỚC CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa)

STT	Danh mục	Giá quy ước (triệu đồng)
I	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng	
Loại 1	Nhóm hiện vật kim loại	20
Loại 2	Nhóm hiện vật nhựa	10
Loại 3	Nhóm hiện vật thủy tinh	10
Loại 4	Nhóm hiện vật đồ mộc	10
Loại 5	Nhóm hiện vật chất liệu vải	10
Loại 6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy	5
Loại 7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh	10
Loại 8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da	10
Loại 9	Nhóm hiện vật chất liệu xương	20
Loại 10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm	20
Loại 11	Nhóm hiện vật chất liệu đất đá	20
Loại 12	Nhóm hiện vật chất liệu chất khác	15
II	Lăng tẩm, Di tích, danh thắng cấp quốc gia	500
III	Di tích, danh thắng cấp tỉnh	100
IV	Tài sản cố định đặc biệt khác	20

